

Bản án số: 14/2022/DS-ST

Ngày: 30/9/2022

V/v “Tranh chấp về chia di sản
thừa kế”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẬP - TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trường

Các hội thẩm nhân dân:

- Ông Đỗ Cao Phương

- Ông Nguyễn Đức Thiệu

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Huy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lập tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Liên Sơn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 52/2021/TLST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2021 về việc Tranh chấp về chia di sản thừa kế, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2022/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2022 giữa:

- Đồng nguyên đơn:

Anh Hoàng Văn M, sinh năm 1978.

Bà Đinh Thị H, sinh năm 1950.

Chị Hoàng Thị L, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Khu 9, xã Mỹ Lung, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ.

Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Khu 8, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn: Chị Nguyễn Thu T, sinh năm 1986 - Bà T có mặt.

Địa chỉ: khu Đ, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1959 - Có mặt.

Địa chỉ: Khu Đ, xã H, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Hoàng Văn K, sinh năm 1979 - Vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ.

Địa chỉ: Khu, xã, huyện Y, tỉnh Phú Thọ

+ Bà Trần Thị T, sinh năm 1982 - Vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ.

Địa chỉ: Khu Đ, xã H, huyện Y, tỉnh Phú Thọ

+ Anh Hoàng Văn T (tên gọi khác Hoàng Văn C), sinh năm 1984.

Nơi ĐKHHHTT: xóm Đ xã H, huyện Y, tỉnh Phú Thọ. Hiện đang chấp hành án tại: Trại giam Cây Cầy, đóng tại xã Thạch Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh - Vắng mặt đã có đề nghị xin vắng mặt.

+ Chị Hoàng Thị Đ, sinh năm 1992 - Vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ.

Địa chỉ: Khu Đ, xã H, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Người làm chứng:

+ Ông Hoàng Đức C-sinh năm 1960-Vắng mặt đã có đề nghị xin vắng mặt.

Địa chỉ: Khu Đ, xã H, huyện Y, tỉnh Phú Thọ

+ Ông Hoàng Văn L - sinh năm 1957- Vắng mặt đã có đề nghị xin vắng mặt.

Địa chỉ: Địa chỉ: Khu Đ, xã H, huyện Y, tỉnh Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ

+ Ông Hà Nguyên Q, sinh năm 1960-Vắng mặt đã có đề nghị xin vắng mặt.

Địa chỉ: Địa chỉ: Khu Đ, xã H, huyện Y, tỉnh Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.

+ Ông Trần Tiên G, sinh năm 1953- Vắng mặt đã có đề nghị xin vắng mặt.

Địa chỉ: Địa chỉ: Khu Đ, xã H, huyện Y, tỉnh Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.

+ Ông Phạm Huy H, sinh năm 1970- Vắng mặt đã có đề nghị xin vắng mặt.

Địa chỉ: Địa chỉ: Khu Đ, xã H, huyện Y, tỉnh Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.

+ Bà Hà Thị M, sinh năm 1966 - Vắng mặt đã có đề nghị xin vắng mặt.

Địa chỉ: Địa chỉ: Khu Đ, xã H, huyện Y, tỉnh Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.

- Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1954- Vắng mặt đã có đề nghị xin vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T xã T huyện V, tỉnh Lào Cai.

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954-Vắng mặt đã có đề nghị xin vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T xã T huyện V, tỉnh Lào Cai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, những lời trình bày tiếp theo tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay đại diện nguyên đơn trình bày: Ông Hoàng Văn Hh và bà Đinh Thị H kết hôn năm 1970 (Có đăng ký kết hôn nhưng nay giấy kết hôn đã mất nên không có để nộp cho Tòa án) ông H và bà H sinh để được 03 người con chung là anh Hoàng Văn M, chị Hoàng Thị L, chị Hoàng Thị T. Ngoài ra ông H và bà H không có con riêng và cũng không có con nuôi, ông H không có bố mẹ nuôi, bố mẹ đẻ ông H đều đã chết; Ngoài ra năm 1983 ông H chung sống với bà M có hai người con là chị Hoàng Thị Đ và anh Hoàng Văn T.

Ông Hoàng Văn H và bà H chung sống, ông H có khối tài sản gồm:

- Thừa đất số 217, tờ bản đồ số 47, địa chỉ xóm Đồng Chung, xã Hưng Long, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ, diện tích 720,9m² tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV841070, UBND huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 29/4/2014 tên người sử dụng đất ông Hoàng Văn Huỳnh.

- Trước đây nguyên đơn xác định di sản có 03 thửa đất, tổng diện tích 402,7m² gồm: thửa đất số 198, tờ bản đồ số 47, diện tích 206,5m²; Thửa đất số 207, tờ bản đồ số 47, diện tích 149,7m²; Thửa đất số 619, tờ bản đồ số 53, diện tích 46,5m², cả 03 thửa đất trên thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV841071, UBND huyện Yên Lập cấp ngày 29/4/2014 tên người sử dụng đất ông Hoàng Văn H, nay nguyên đơn xin rút lại không yêu cầu chia thừa kế các thửa đất ruộng nữa.

Năm 2018 ông Hoàng Văn H chết không để lại di chúc. Hiện nay toàn bộ tài sản trên của ông Hoàng Văn H do bà Nguyễn Thị Ngọc M đang trực tiếp quản lý (trước đây do bà Nguyễn Thị Ngọc M cùng anh Hoàng Văn K là con riêng của bà Mỹ và chị Trần Thị T vợ anh K trực tiếp sử dụng nay anh K và chị T không trực tiếp sử dụng nữa); Hiện nay đang do bà M trực tiếp quản lý.

Nay đại diện nguyên đơn đề nghị chia di sản thừa kế của ông Hoàng Văn H theo pháp luật, cụ thể di sản đã được Hội đồng định giá ngày 14/4/2022 là:

- Thừa đất số 217, tờ bản đồ số 47, địa chỉ xóm Đồng Chung, xã Hưng Long, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ, diện tích 720,9m² tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV841070, UBND huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 29/4/2014 tên người sử

dụng đất ông Hoàng Văn H , trị giá 498.360.000đồng (trong đó 300m² đất ở trị giá 330.000.000đồng và 420,9m² đất trồng cây lâu năm trị giá 168.360.000đồng).

Những người được hưởng thừa kế gồm: Bà H, anh M, chị T, chị L, chị Đ, anh T; riêng bà M chung sống với ông H như vợ chồng không thuộc diện trong hàng thừa kế của ông H nhưng do bà M có công trông nom tài sản do đó đề nghị Tòa án cho bà M được hưởng công sức bằng một suất thừa kế của những người trong hàng thừa kế.

Đề nghị Tòa án chia hiện vật cho những người trong hàng thừa kế hoặc hiện vật cho bà M, anh T, chị Đ nhưng phải thanh toán tiền cho Bà H, anh M, chị T, chị L; Nếu các đồng nguyên đơn được hưởng phần di sản thừa kế nhiều hơn 50% di sản thừa kế thì các đồng nguyên đơn nay chỉ xin hưởng 50% di sản thừa kế, phần còn lại đề nghị Tòa án chia cho hai người trong hàng thừa kế là anh T chị Đ và công sức của bà M bằng một suất thừa kế và không yêu cầu các anh Tiến chị Đ bà M thanh toán chênh lệch.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc M trình bày: Năm 1983 bà và ông H chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn, vào năm 1986 bà và ông H có mua của bà Nguyễn Thị L và ông Hoàng Văn T (ông T là em ruột ông H) Thửa đất số 217, tờ bản đồ số 47, địa chỉ xóm Đồng Chung, xã Hưng Long, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ, diện tích 720,9m² tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV841070, UBND huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 29/4/2014 đứng tên người sử dụng đất ông Hoàng Văn H; năm 2018 ông H chết, nay các đồng nguyên đơn yêu cầu chia di sản của ông H là thửa đất nêu trên bà có quan điểm như sau: Bà xác định bà là vợ chính thức của ông H, ông H có ba người con với bà H là anh M, chị T, chị L, ông H có hai người con với bà là anh T chị Đ; còn diện tích đất là tài sản do bà và ông H mua trong thời gian chung sống mà có nên nay bà đề nghị xin được hưởng ½ diện tích đất trên là tài sản của bà còn ½ diện tích là di sản thừa kế chia cho: Anh M chị T chị L, anh T chị Đ và bà, còn bà H không phải là vợ ông H nên không được hưởng thừa kế.

- Đề nghị Tòa án chia hiện vật (Đất) cho bà và anh T chị Đ trực tiếp sử dụng còn các đồng thừa kế khác được hưởng bao nhiêu đề nghị Tòa án chia cho họ bà không xin sử dụng hiện vật vì bà không có tiền thanh toán cho họ.

Quá trình giải quyết Tòa án đã triệu tập họp lệ nhưng anh K chị T (Anh K là con riêng của bà M, chị T là con dâu của bà M) không hợp tác làm việc và nay không còn ở cùng bà M trên đất của ông H nữa; Anh T hiện nay đang chấp hành án hình phạt tù đã có quan điểm xin nhận phần di sản thừa kế do ông H để lại bằng hiện vật nếu được chia; Chị Đ không hợp tác làm việc nhưng chị Đ có nói với bà M, bà M trình bày với Tòa án tại phiên tòa có nội dung chị xin nhận phần di sản thừa kế do ông H để lại bằng hiện vật nếu chị được chia; Các đương sự khác có mặt, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng các bên không thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của người tiến hành tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định của Pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, đối với các đương sự có mặt đã thực hiện đúng quy định của Pháp luật, các đương sự vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ, đề nghị hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật; Về nội dung vụ án đề nghị hội đồng xét xử căn cứ: Điều 649, điểm a khoản 1 điều 650, điểm a khoản 1, khoản 2 điều 651, điểm c khoản 2 điều 618 Bộ luật Dân sự; Khoản 5 điều 26, điểm a, khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 2, 5 điều 147; Điều 156,157, khoản 1 điều 158; Khoản 1 điều 164, khoản 2 điều 165, khoản

1 điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ điểm đ khoản 1 điều 12, điểm a khoản 7 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Di sản thừa kế của ông H là 720,9 m² đất; Chia di sản cho 06 người thừa kế là: Bà H, anh M, chị T, chị L, anh T, chị Đ và bà M được hưởng công sức trông nom bảo quản di sản bằng một suất thừa kế; công nhận sự tự nguyện của bà H, anh M, chị T, chị L xin nhận 4/7 tương ứng với 50% di sản; còn 50% di sản chia cho anh T, chị Đ và bà M một suất công sức làm ba phần bằng nhau. Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho Bà H, anh M, chị T và chị L vì đều là người dân tộc thiểu số sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn và có đề nghị xin miễn án phí; Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho Bà M vì bà M là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí; Buộc anh T, chị Đ phải chịu toàn bộ tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Đại diện nguyên đơn xin chịu số tiền chi phí tố tụng 9.300.000đ, đề nghị Hội đồng xét xử xác nhận đại diện nguyên đơn đã nộp đủ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về điều kiện khởi kiện và thời hiệu khởi kiện:

Nguyên đơn khởi kiện đối với bị đơn tranh chấp về chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất là đảm bảo về điều kiện khởi kiện và nội dung nguyên đơn khởi kiện còn trong thời hiệu khởi kiện (thời điểm mở thừa kế năm 2018 là thời gian người có tài sản chết - ông H chết năm 2018).

[2] Về thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ án: Theo quy định tại điểm b khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, cụ thể bị đơn có địa chỉ tại Hưng Long, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ do đó vụ án dân sự nêu trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Lập.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đồng nguyên đơn khởi kiện chia di sản thừa kế, xác định là quan hệ tranh chấp về chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất.

[4] Về tư cách đương sự: Đồng nguyên đơn là Bà H, anh M, chị T, chị L do bà T là đại diện theo ủy quyền; Bị đơn bà M; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là anh T, chị Đ, anh K, chị T.

[5] Về thủ tục tố tụng: Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã giao các văn bản tố tụng cho các đương sự; đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản có tranh chấp làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án. Do các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Pháp luật.

[6] Về nội dung vụ án:

6.1. Về di sản thừa kế: Đại diện đồng nguyên đơn xác định diện tích đất tại thửa đất số 217, tờ bản đồ số 47, địa chỉ xóm Đồng Chung, xã Hưng Long, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ, diện tích 720,9m² tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV841070, UBND huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 29/4/2014 tên người sử dụng đất ông Hoàng Văn H là di sản thừa kế của ông Hoàng Văn H là hoàn toàn có căn cứ chấp nhận vì:

- Xét về nguồn gốc đất và người được nhà nước giao quyền sử dụng đất là do ông H (mua) nhận chuyển nhượng của ông Hoàng Văn T và bà Nguyễn Thị L, đất này được ông H mua trong thời kỳ chung sống với bà H và bà M nhưng xác định được là ông H là người tạo dựng nên tài sản này chứ không phải ông H với bà H và bà M tạo dựng ra diện tích đất trên. Hơn nữa năm 2013 ông H có đơn xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được nhà nước chấp nhận cho cấp đổi năm 2014 và đứng tên ông Hoàng Văn H chứ không đứng tên hộ ông Hoàng Văn H; Mặt khác cũng xác định được hộ gia đình ông Hoàng Văn H khi ông H còn sống chỉ có ông Hoàng Văn H ngoài ra không còn có ai cùng trong hộ ông H.

Như vậy bà M cho rằng diện tích đất nêu trên là tài sản chung của bà và ông H và nay ông H chết thì di sản thừa kế là $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên là không có căn cứ chấp nhận mà xác định được di sản thừa do ông H để lại mà nay các đồng nguyên đơn đề nghị chia di sản thừa kế là thửa đất số 217, tờ bản đồ số 47, địa chỉ xóm Đồng Chung, xã Hưng Long, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ, diện tích 720,9m² tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV841070, UBND huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 29/4/2014 tên người sử dụng đất ông Hoàng Văn H;

6.2. Về hàng thừa kế: Các đồng nguyên và bị đơn đều xác định ông H chung sống với bà H có 03 người con nay còn sống là anh M, chị T, chị L, ông H chung sống với bà M có 02 người con nay còn sống là anh T, chị Đ; Qua thu thập chứng cứ xác định được bà H mặc dù nay không có giấy chứng nhận kết hôn để nộp cho Tòa án và các cơ quan quản lý về hộ tịch không xác định được là bà H với ông H có đăng ký kết hôn hay không nhưng bà H chung sống với ông H từ năm 1970 nên theo quy định của Pháp luật thì bà H và ông H là hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận, khi ông H còn sống ông H với bà H mặc dù không ở chung nhà nhưng hai bên vẫn đi lại với nhau và chưa ly hôn, năm 1983 bà M chung sống với ông H cũng không có đăng ký kết hôn, khi còn sống ông H vẫn chung sống với cả bà M và bà H cho đến năm 2018 ông H chết, như vậy bà M và ông H cũng được xác định là hôn nhân thực tế nhưng không được pháp luật công nhận vì khi bà M chung sống với ông H thì ông H đã và đang chung sống với bà H (Bà H là vợ ông H - Vợ hôn nhân thực tế) và luật hôn nhân gia đình qua các thời kỳ đều quy định về chế độ hôn nhân một vợ một chồng.

Như vậy xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H là: Bà H, anh M, chị T, chị L, anh T và chị Đ (Bà H là vợ ông H - Hôn nhân thực tế - Cha mẹ đẻ ông H đã chết, ông H không có cha mẹ nuôi, anh M, chị T, chị L, anh T và chị Đ là con đẻ của ông H); Phía bà M cho rằng bà là vợ ông H và là người thừa kế trong hàng thừa kế thứ nhất của ông H là không có căn cứ chấp nhận; Tuy nhiên bà M chung sống với ông H không được pháp luật thừa nhận là hôn nhân thực tế nhưng bà M có công sức cùng ông H trông nom đất đai nay là di sản thừa kế nên cần cho bà M được hưởng công sức bằng một suất thừa kế như các đồng thừa kế khác.

6.3. Về căn cứ chia thừa kế: Ông H chết năm 2018, ông H không để lại di chúc nay các đồng thừa kế tranh chấp di sản và đề nghị chia di sản do đó di sản được chia thừa kế theo pháp luật, cụ thể: Bà H, anh M, chị T, chị L được hưởng 4/7 (Trên 50% di sản thừa kế), anh T và chị Đ và bà M được hưởng 3/7 nhưng các đồng nguyên đơn chỉ xin hưởng 50% của di sản thừa kế, cụ thể 50% của di sản là 360,45m² đất chia bốn phần bằng nhau, mỗi phần là 90,1125m², nhưng đồng nguyên đơn không đề nghị chia theo phần, vì vậy cần chia cho các đồng nguyên đơn 1/2 diện tích đất nêu trên là 360,45m², còn $\frac{1}{2}$ diện tích đất chia ra làm 3 phần bằng nhau, cho ba người là chị Đ anh T và một suất công sức của bà M.

Đối với anh T là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H, anh T xin được nhận suất thừa kế nếu được chia, anh T có đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xem xét cho anh T được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật;

Đối với chị Đ là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H, chị Đ không hợp tác làm việc nhưng đã được triệu tập hợp lệ, mặc dù chị Đ vắng mặt nhưng cũng xin được nhận suất thừa kế nếu được chia, nên Hội đồng xét xử xem xét cho chị Đ được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật;

Đối với anh K và chị T không phải là người thuộc hàng thừa kế của ông H, được xác định tham gia tố tụng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án vì trước đây anh K và chị T có lúc ở cùng bà M trên đất của ông H, nay anh K và chị T không ở trên đất là di sản thừa kế nữa, mặt khác Tòa án đã triệu tập hợp lệ, nhưng anh K và chị T không hợp tác làm việc, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6.4. Theo quy định của pháp luật về quan hệ thừa kế giữa con riêng ... quá trình giải quyết các đương sự không ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Đối với quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lập trình bày tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ pháp lý được chấp nhận; Nay cần xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Chia di sản thừa kế của ông Hoàng Văn H theo pháp luật. Cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và hưởng công sức theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho Bà H, anh M chị T và chị L vì đều là người dân tộc thiểu số sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn và có đề nghị nghị xin miễn án phí; Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho Bà M vì bà M là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí; Buộc anh T chị Đ phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản mà mỗi người được hưởng là phù hợp, cụ thể $120,15m^2$ (trong đó $50m^2$ đất ở $\times 1.100.000đ/1m^2 + 70,15 \times 400.000đ/1m^2$) $= 83.060.000đ \times 5\% = 4.153.000đ$.

Về chi phí tố tụng: Đại diện nguyên đơn đã tạm ứng số tiền chi phí tố tụng là 9.300.000đ (Chín triệu ba trăm nghìn đồng), nay nguyên đơn không đề nghị Tòa án giải quyết và xin tự chịu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điều 649, điểm a khoản 1 điều 650, điểm a khoản 1, khoản 2 điều 651 khoản 2 điều 618 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 5 điều 26, điểm a, khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 2, khoản 5 điều 147, điều 227, điều 271 khoản 1 Điều 273; Điều 156,157, khoản 1 điều 158; Khoản 1 điều 164, khoản 2 điều 165, khoản 1 điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 điều 12, điểm a khoản 7 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn: Anh Hoàng Văn M, Bà Đinh Thị H, Chị Hoàng Thị L, chị Hoàng Thị T do bà Nguyễn Thu T đại diện theo ủy quyền về việc đề nghị chia di sản thừa kế của ông Hoàng Văn H.

2. Xác nhận diện tích 720,9m² đất tại thửa đất số 217, tờ bản đồ số 47, địa chỉ xóm Đồng Chung, xã Hưng Long, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ (Đang do bà Nguyễn Thị Ngọc Mỹ quản lý); Trong đó có 300 m² đất ở và 420,9 m² đất trồng cây lâu năm, tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV841070, Ủy ban nhân dân huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 29/4/2014 tên người sử dụng đất ông Hoàng Văn Huỳnh là di sản thừa kế của ông Hoàng Văn H.

3. Di sản thừa kế của ông Hoàng Văn H được chia như sau:

3.1. Bà Đinh Thị H, anh Hoàng Văn M, chị Hoàng Thị L, chị Hoàng Thị T được quyền sử dụng diện tích đất 360,45m² trong đó có 150m² đất ở và 210,45m² đất trồng cây lâu năm, diện tích đất được ký hiệu lô số 1, được giới hạn bởi các mốc giới từ 1,2,3,4,5,14,15,16,17,1.

3.2. Anh Hoàng Văn T được quyền sử dụng 120,15m² đất trong đó có 50m² đất ở và 70,45m² đất trồng cây lâu năm, diện tích đất được ký hiệu lô số 4, được giới hạn bởi các mốc giới từ 8,9,10,11,12,8.

3.3. Bà Nguyễn Thị Ngọc M được quyền sử dụng 120,15m² đất trong đó có 50m² đất ở và 70,45m² đất trồng cây lâu năm, diện tích đất được ký hiệu lô số 3, được giới hạn bởi các mốc giới từ 7,8,12,13,7.

3.4. Chị Hoàng Thị Đ được quyền sử dụng 120,15m² đất trong đó có 50m² đất ở và 70,45m² đất trồng cây lâu năm, diện tích đất được ký hiệu lô số 2, được giới hạn bởi các mốc giới từ 5,6,7,13,14,5.

(Có sơ đồ kèm theo)

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a , 7b và điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Về án phí:

+ Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho Đinh Thị H, anh Hoàng Văn M, chị Hoàng Thị L, chị Hoàng Thị T và bà Nguyễn Thị Ngọc M.

+ Anh Hoàng Văn T và chị Hoàng Thị Đ mỗi người phải chịu 4.153.000đ (Bốn triệu một trăm năm mươi ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm; Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Yên Lập;
- Chi cục THADS huyện Yên lập;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã Ký

Bùi Xuân Trường

